



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔNG
Khoa: Ngoại ngữ

Lần ban hành: 03

Ngày ban hành:

20/06/2024

Số trang: 39

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

NGHE NÓI TIẾNG TRUNG QUỐC 4

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc

Mã số: 7220204

1. Thông tin chung

1.1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Tiếng Việt: Nghe nói tiếng Trung Quốc 4 Tiếng Anh: Chinese Listening and Speaking 4	
- Mã số học phần: CLS41671	
- Thuộc ngành/nhóm ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc	
- Thuộc khối kiến thức/kỹ năng: ☐ Kiến thức đại cương/chung ☒ Kiến thức cơ sở ngành ☐ Kiến thức ngành ☐ Học phần chuyên về kỹ năng chung ☐ Học phần dạy học dự án ☐ Kiến thức khác	
- Thuộc loại học phần: ☒ Bắt buộc ☐ Tự chọn	
- Số tín chỉ: 02 + Số tiết lý thuyết: 15 + Số tiết thực hành/thảo luận: 30 + Số tiết thực tế ngoài trường: 00 + Số tiết dạy học dự án: 00 + Số tiết tự học: 60	
- Điều kiện tham gia học phần: ● Học phần tiên quyết: Nghe nói tiếng Trung Quốc 3 Mã HP: CLS31671	

• Học phần học trước: Không • Học phần song hành: Không
- Yêu cầu của học phần: • Thời gian người học có mặt trên lớp tối thiểu: 75 %. • Người học phải nộp đầy đủ bài tập, báo cáo; • Tham gia đầy đủ các bài thực hành; • Tham gia đầy đủ các bài kiểm tra đánh giá thường xuyên.
- Bộ môn/Khoa phụ trách học phần: Kỹ năng tiếng, Khoa ngoại ngữ

1.2. Thông tin về giảng viên

Giảng viên 1: ThS Hoàng Đông Mai

- Địa chỉ liên hệ: 03, Vũ Công Đán, P. Tứ Minh, TP. Hải Dương
- Điện thoại: 0387444198 Email: hdm140319@gmail.com
- Các hướng nghiên cứu chính: Ngôn ngữ học, ngôn ngữ học ứng dụng, phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc.

Giảng viên 2: Nguyễn Thị Hải Yến

- Địa chỉ liên hệ: 03, Vũ Công Đán, P. Tứ Minh, TP. Hải Dương
- Điện thoại: 0385584268 Email: nguyenthihaiyen97hd@gmail.com
- Các hướng nghiên cứu chính: Ngôn ngữ Trung Quốc, phương pháp giảng dạy tiếng Trung.

2. Mô tả học phần:

Vị trí – vai trò trong CTĐT:

Nghe Nói Tiếng Trung Quốc 4 là học phần kỹ năng thuộc chuỗi học phần thực hành ngôn ngữ theo định hướng ứng dụng, nằm trong lộ trình phát triển năng lực giao tiếp tiếng Trung của sinh viên (tiếp nối các học phần Nghe – Nói trước đó và làm nền cho các học phần kỹ năng/ứng dụng ở mức cao hơn). Học phần góp phần trực tiếp củng cố và nâng mức độ vận dụng kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm–chữ viết–ngữ pháp, có đối chiếu) để giải thích và sử dụng đúng trong giao tiếp, đồng thời rèn luyện năng lực sử dụng 4 kỹ năng tiếng Trung trong bối cảnh học tập và công việc. Bên cạnh đó, học phần tạo môi trường để sinh viên thực hành giao tiếp hiệu quả, thuyết trình, làm việc nhóm và giải quyết vấn đề, đồng thời hình thành thói quen ứng dụng CNTT/AI ở mức cơ bản phục vụ học trực tuyến, tra cứu học liệu và giao tiếp trên nền tảng số. Về định hướng phương pháp, học

phần phù hợp triển khai các tiếp cận dạy học giao tiếp, theo nhiệm vụ, tình huống–đóng vai–mô phỏng và học tập hợp tác

Về nội dung giảng dạy chính yếu, học phần tập trung vào các kiến thức và kỹ năng cốt lõi sau:

Học phần tập trung phát triển năng lực nghe hiểu và phản hồi bằng lời nói ở mức độ cao hơn: (i) nghe hiểu ý chính và chi tiết của hội thoại/bài nghe theo các chủ điểm giao tiếp đời sống – học đường – xã hội; nhận biết thông tin tường minh và hàm ý, xác định mục đích giao tiếp và thái độ người nói; (ii) luyện phát âm–ngữ điệu–nhịp điệu và mở rộng vốn từ/cấu trúc ngữ pháp cốt lõi để diễn đạt mạch lạc (miêu tả, kể lại, trình bày quan điểm, đề xuất–khuyến nhủ, xử lý tình huống); (iii) thực hành tương tác: hỏi–đáp, thương lượng, xin/cho ý kiến, thuyết trình ngắn theo nhiệm vụ, đóng vai theo tình huống; (iv) rèn chiến lược học tập và tự đánh giá: ghi chú khi nghe, lập dàn ý nói, phản hồi theo rubrics, làm việc nhóm; (v) ứng dụng công nghệ ở mức cơ bản (nghe học liệu số, luyện nói/ghi âm, nộp bài và phản hồi trực tuyến) để nâng hiệu quả tự học và học tập trong môi trường số

3. Mục tiêu học phần (Course Objectives – COs)

Bảng 1. Mục tiêu của học phần

TT	Mô tả mục tiêu học phần	CDR CTĐT phân bổ cho học phần	Trình độ năng lực PLO
CO1	Học phần Nghe Nói Tiếng Trung Quốc 4 trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cốt lõi để nâng cao năng lực nghe–nói theo định hướng ứng dụng, bao gồm: củng cố và mở rộng kiến thức ngữ âm (thanh điệu, ngữ điệu, nhịp câu), từ vựng theo chủ điểm, mẫu câu và cấu trúc ngữ pháp thường gặp trong giao tiếp học tập–đời sống và một số tình huống gần với môi trường công việc; đồng thời hướng dẫn sinh viên vận dụng và đối chiếu	PLO3 (1.2.1)	3/6
		PLO4	3/6

	Việt–Trung nhằm nhận diện, lý giải và hạn chế các lỗi phổ biến khi nghe và nói. Trên nền tảng đó, học phần giúp người học vận dụng kiến thức ngôn ngữ để nghe hiểu ý chính/chi tiết, nắm mục đích giao tiếp và diễn đạt mạch lạc	(1.2.2)	
CO2	Học phần rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng chung phục vụ học tập và làm việc trong môi trường giao tiếp tiếng Trung, gồm: kỹ năng giao tiếp tương tác (hỏi–đáp, làm rõ thông tin, phản hồi phù hợp, duy trì hội thoại), kỹ năng thuyết trình ngắn và làm việc nhóm (phân công nhiệm vụ, phối hợp, báo cáo kết quả, phản biện lịch sự), kỹ năng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề ở mức cơ bản trong các tình huống giao tiếp (xác định vấn đề, đề xuất phương án, lựa chọn cách xử lý). Đồng thời, học phần hướng dẫn sinh viên ứng dụng CNTT và công cụ AI ở mức cơ bản để tra cứu học liệu, luyện nghe, luyện phát âm, ghi âm–nghe lại–tự chỉnh sửa, học trực tuyến/học kết hợp và giao tiếp học tập trên nền tảng số	PLO6 (2.1.1)	3/5
		PLO7 (2.1.2)	3/5
	Học phần giúp sinh viên phát triển năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm thông qua mô hình học tập theo nhiệm vụ và thực hành thường		

CO3	xuyên: sinh viên được rèn thói quen lập kế hoạch luyện nghe–nói cá nhân, chuẩn bị bài trước giờ học, chủ động tham gia hoạt động cặp/nhóm, hoàn thành sản phẩm học tập đúng hạn và chịu trách nhiệm về chất lượng phần trình bày của mình. Người học cũng được yêu cầu tự đánh giá và điều chỉnh dựa trên rubrics/tiêu chí, phản hồi của giảng viên và bạn học, cũng như minh chứng luyện tập (ghi âm, nhật ký lỗi, bài luyện theo chủ điểm), từ đó hình thành tinh thần tự học, ý thức kỷ luật và năng lực tự phát triển liên tục.		
-----	--	--	--

4. Chuẩn đầu ra học phần (Course Learning Outcomes - CLOs)

Bảng 2. Mô tả chuẩn đầu ra học phần Nghe nói tiếng Trung Quốc 4

PLOs được phân			CLOs Nghe nói tiếng Trung Quốc 4				
Ký hiệu	Mô tả PLO	Mức NL cần đạt	Ký hiệu	Mô tả CLO	Mức NL cần đạt	Trọng số (%)	Bài HP đảm nhận
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
PLO ₃ [1.2.1]	Vận dụng kiến thức ngữ âm – chữ viết – ngữ pháp tiếng Trung và đối chiếu để giải thích hiện tượng ngôn ngữ.	3/6	CLO ₁ [1.2.1.1]	Vận dụng kiến thức ngữ âm – chữ viết – ngữ pháp tiếng Trung để phân tích, giải thích và điều chỉnh việc sử dụng ngôn ngữ trong các nhiệm vụ nghe–nói; nhận diện và tự sửa các lỗi thường gặp (thanh điệu/ngữ điệu, phát âm, trật tự từ, cấu trúc câu) dựa trên đối chiếu Việt–Trung ở mức cơ bản.	3/6		Bài 14-25
PLO ₄ [1.2.2]	Sử dụng 04 kỹ năng tiếng Trung Quốc vào công việc	3/6	CLO ₂ [1.2.2.1]	Thực hiện các nhiệm vụ giao tiếp nghe–nói tiếng Trung trong các tình huống quen thuộc và mở rộng: nghe hiểu ý chính/chi tiết, xác định mục đích và thông tin trọng tâm của người nói; diễn	3/6		Bài 14-25

PLOs được phân			CLOs Nghe nói tiếng Trung Quốc 4				
				đạt bằng lời nói mạch lạc để miêu tả, kể lại, trình bày quan điểm/đề xuất đơn giản và phản hồi phù hợp theo ngữ cảnh.			
PLO6 [2.1.1]	Thực hiện giao tiếp hiệu quả; vận dụng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề; thực hiện thuyết trình, làm việc nhóm và soạn thảo văn bản đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu và công việc.	3/5	CLO ₃ [2.1.1.2]	Thực hiện giao tiếp hiệu quả trong học tập thông qua thảo luận, làm việc nhóm, đóng vai và thuyết trình ngắn bằng tiếng Trung; vận dụng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề ở mức cơ bản để làm rõ thông tin, trao đổi – thương lượng, đề xuất phương án xử lý trong các tình huống giao tiếp, đồng thời chịu trách nhiệm về phần việc và kết quả phối hợp nhóm.	3/5		Bài 14-25
PLO7 [2.1.2]	Thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin và trí tuệ nhân tạo ở mức cơ bản; sử dụng ngoại ngữ; phát huy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp để đáp ứng yêu cầu học tập và làm việc trong môi trường số như học trực tuyến, tra cứu học liệu, soạn thảo báo cáo, giao tiếp email, nền tảng làm việc	3/5	CLO ₄ [2.1.2.1]	Nghe hiểu các tình huống giao tiếp đa dạng, nhận diện thông tin quan trọng, thái độ và mục đích của người nói, từ đó lựa chọn cách phản hồi và diễn đạt phù hợp. Bên cạnh đó, người học phải biết phân tích tình huống giao tiếp, điều chỉnh chiến lược ngôn ngữ và phối hợp hiệu quả với người khác trong quá trình trao đổi. CLO4 còn nhấn mạnh năng lực tự chủ, thích ứng và hợp tác Sử dụng CNTT và công cụ AI ở mức cơ bản để tra cứu học liệu, luyện nghe–nói,	3/5		Bài 14-25

PLOs được phân			CLOs Nghe nói tiếng Trung Quốc 4				
				ghi âm/ghi hình – tự đánh giá – điều chỉnh, đồng thời thực hiện học tập và giao tiếp trên nền tảng số (nộp bài, phản hồi, trao đổi học tập) đúng yêu cầu, góp phần nâng cao hiệu quả tự học trong môi trường số.			

Bảng 3. Ma trận đóng góp của các chương cho việc đạt các CLOs

Chuẩn đầu ra học phần (*) (CLOs)	1. Kiến thức		2. Kỹ năng	
	1.2. Kiến thức ngành		2.1. Kỹ năng chung	
	1.2.1	1.2.2	2.1.1	2.1.2
	PLO3	PLO4	PLO6	PLO7
Đóng góp cụ thể của từng chương trong học phần cho việc đạt các CLOs				
Bài 14	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4
Bài 15	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4
Bài 16	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4
Bài 17	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4
Bài 18	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4
Bài 19	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4
Bài 20	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4
Bài 21	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4
Bài 22	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4
Bài 23	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4
Bài 24	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4
Bài 25	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4

5. Đánh giá học phần: Các bài đánh giá, điểm năng lực và trọng số đánh giá, thể hiện sự tương quan với các CLOs.

Bảng 4. Đánh giá học phần

Bài đánh giá	CLOs được đánh giá	Điểm NL cần đạt	Trọng số (%)	Hình thức đánh giá	Thời điểm đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A1. Đánh giá quá trình					
A1.1. Sự chuyên cần, thái độ học tập			20		
A1.1.1 Sự chuyên cần	CLO3	3/5	10	Điểm danh + minh chứng tham gia (pairwork/role-play/listening tasks)	Cả học phần
A1.1.2 Thái độ học tập	CLO3, CLO4	3/5	10	Quan sát theo tiêu chí (tích cực–hợp tác–kỷ luật; có sử dụng học liệu số khi được giao)	Cả học phần
A1.2. Kiểm tra định kỳ			30		
A1.2.1 Kiểm tra 1	CLO1	3/6	5	Vấn đáp - nói theo tình huống; chăm theo phát âm–thanh điệu–độ rõ	Kết thúc giai đoạn ngữ âm
	CLO2	3/6	5		
	CLO3	3/5	5		

A1.2.2 Kiểm tra 2	CLO1	3/6	5	Trắc nghiệm nghe hiểu (ý chính–chi tiết–mục đích giao tiếp)	
	CLO2	3/6	5		
	CLO3	3/5	5		
A2. Đánh giá cuối kì <i>(thi kết thúc học phần)</i>			50		
Thi kết thúc học phần	CLO1	3/6		Trắc nghiệm nghe (nghe hiểu đoạn/hội thoại ngắn) Vấn đáp trình bày ngắn (1–2 phút) + trả lời câu hỏi	Sau khi học phần kết thúc
	CLO2	3/6			
	CLO3	3/5			

Bảng 5. Ma trận tương thích giữa các bài đánh giá với CDR học phần

Mục đích của bảng này là để dễ nhận biết tất cả các CLOs đều được đánh giá, không bỏ sót một CLO nào không được đánh giá.

CLOs	Kiến thức ngành		Kỹ năng chung	
	CLO 1	CLO 2	CLO 3	CLO 4
	3/6	3/6	3/5	3/5
Bài ĐG				
A1.1 (20%)	x	x	x	x
A1.2 (30%)	x	x	x	
A2 (50%)	x	x	x	

6. Nội dung và kế hoạch giảng dạy

Bảng 6. Nội dung và kế hoạch giảng dạy học phần

TT	Tên Chương, mục	Số tiết (LT/TH)	Đáp ứng CLOs	Phương pháp giảng dạy	Hoạt động học của người học	Bài đánh giá
1	Bài 14: – Thể thao, rèn luyện sức khỏe	1/2	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	Thuyết giảng gợi mở; luyện nghe có hướng dẫn; đóng vai	Nghe đoạn hội thoại/chủ đề sức khỏe → trả lời ý chính/chi tiết; nói: giới thiệu thói quen vận động, phỏng vấn bạn học	A1.1 A1.2 A2
2	Bài 15:– Sở thích, mỗi người một gu	1/2	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	Dạy học theo nhiệm vụ; thảo luận nhóm; phản hồi sửa lỗi	Nghe: nhận diện thái độ/ý thích; nói: trình bày 1–2 phút về sở thích + hỏi–đáp mở rộng	A1.1 A1.2 A2
3	Bài 16: – Nghề nghiệp, định hướng	1/2	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	Học theo tình huống; luyện mẫu câu; học đảo ngược	Nghe: nghe phỏng vấn nghề nghiệp → tóm tắt; nói: thuyết trình ngắn “nghề mơ ước” + phản biện 1 câu hỏi	A1.1 A1.2 A2

4	Bài 17: – Hoạt động/đam mê lúc rảnh	1/2	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	Luyện nghe–nói theo cặp; đóng vai; sửa lỗi phát âm	Nghe: chọn thông tin đúng/sai; nói: kể trải nghiệm hoạt động rảnh + gợi ý bạn tham gia	A1.1 A1.2 A2
5	Bài 18: – Gia đình, văn hóa gia đình	1/2	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	Thuyết giảng gợi mở; so sánh–đối chiếu; thảo luận	Nghe: nghe mô tả gia đình → lập sơ đồ thông tin; nói: so sánh gia đình VN–TQ (đơn giản)	A1.1 A1.2 A2
6	Bài 19: – Thăm người ốm, lời hỏi thăm	1/2	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	Dạy học tình huống; đóng vai; luyện phản xạ	Nghe: hội thoại thăm bệnh → chọn đáp lời phù hợp; nói: đóng vai thăm hỏi, đưa lời khuyên cơ bản	A1.1 A1.2 A2
7	ÔN TẬP & THI GIỮA KỲ (Bài 14–25)	1/2	CLO1, CLO2, CLO3,	Ôn tập có hướng dẫn; luyện đề; đánh giá thực hành	Nghe: nghe tổng hợp theo chủ đề (sức khỏe, sở thích, nghề nghiệp, gia đình, sinh hoạt...) → trả lời ý chính/chi tiết. Nói: bốc thăm 01 chủ đề, nói 2 phút + Q&A 1 phút.	A1.1 A1.2

8	Bài 20: – Thói quen sinh hoạt	1/2	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	Nhiệm vụ giao tiếp; thảo luận; ứng dụng số	Nghe: nghe thói quen ngày thường → ghi chú; nói: mô tả routine 2 phút + phản hồi góp ý cho bạn	A1.1 A1.2 A2
9	Bài 21: – Xem thi đấu, bình luận đơn giản	1/2	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	Luyện nghe chọn lọc; học theo nhiệm vụ; thảo luận	Nghe: đoạn tường thuật ngắn → bắt ý; nói: “bạn thích môn nào, vì sao”, bình luận 3–4 câu	A1.2 A1.1 A2
10	Bài 22: – Mùa, thời tiết, cảm nhận	1/2	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	Thuyết giảng ngắn; luyện theo mẫu; trò chơi ngôn ngữ	Nghe: miêu tả thời tiết → ghép thông tin; nói: miêu tả mùa yêu thích + so sánh thời tiết 2 nơi	A1.1 A2
11	Bài 23: – Giao tiếp thân thiện, quan hệ xã hội	1/2	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	Đóng vai; học theo tình huống; phản hồi sửa lỗi	Nghe: tình huống giao tiếp → chọn cách nói lịch sự; nói: xử lý 2–3 tình huống (làm quen/hẹn/nhờ vả)	A1.1 A2

12	Bài 24:– Đánh giá việc học, tự nhận xét	1/2	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	Tự học có hướng dẫn; phản tư; luyện hội thoại	Nghe: phản hồi học tập → rút ý; nói: tự đánh giá tiến bộ + đặt mục tiêu tuần tới (1–2 phút)	A1.1 A2
13	Bài 25: 告别 – Chia tay, chúc/tiễn, tổng ôn	1/2	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	Ôn tập theo nhiệm vụ; mô phỏng kiểm tra; luyện chiến lược	Nghe: nghe đoạn tiễn/chúc → trả lời; nói: mô phỏng đề nói (độc thoại 2 phút + hội thoại)	A1.1 A2
14	ÔN TẬP CUỐI KỲ 1 – Hệ thống hóa chủ đề & chiến lược nghe–nói	1/2	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	Luyện tập tổng hợp; lớp học đảo ngược	Nghe: luyện bài nghe mẫu theo cấu trúc thi, phân tích bẫy thường gặp. Nói: luyện nói theo rubric , sửa lỗi phát âm–ngữ pháp–mạch lạc.	A1.1 A2
15	ÔN TẬP CUỐI KỲ 2 – Luyện đề & mô phỏng thi	1/2	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4	Mô phỏng kiểm tra; phản hồi – tự đánh giá	Nghe: làm đề nghe thử có giới hạn thời gian. Nói: mô phỏng thi cuối kỳ (độc thoại + hội thoại), tự đánh giá và nhận phản hồi GV.	A1.1 A2

7. Học liệu

Bảng 7. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

TT	Tên tác giả	Năm XB	Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản	NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB
Giáo trình chính				
1	Mã Tiễn Phi	2015	Luyện nói tiếng Trung Quốc cấp tốc (tập 4)	NXB Tổng Hợp, Tp.HCM, 2015.
Sách, giáo trình tham khảo				
2	Hồ Tiểu Thanh	2020	中级汉语听说教程 上册.	北京大学出版社.
3	康玉华 & 赖思平	1998	<i>Conversational Chinese 301.</i>	<i>Beijing Language and Culture University Press</i>
4	刘迅等	2002	<i>New Practical Chinese Reader.</i>	Beijing Language and Culture University Press

Bảng 8. Danh mục địa chỉ website để tham khảo khi học học phần

TT	Nội dung tham khảo	Link trang web	Ngày cập nhật
1			
2			

8. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

Bảng 9. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy học phần

TT	Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN,TH		Phục vụ cho nội dung bài học/chương
		Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,...	Số lượng	
1	Phòng học đa phương tiện (có máy chiếu, loa)	Máy tính (GV); máy chiếu; loa/micro; bảng; internet/Wi-Fi; phần mềm	01 bộ	Phát và khai thác audio/video của bài học để tổ chức nghe

		trình chiếu (PowerPoint); trình phát audio/video.		có nhiệm vụ (nghe lấy ý chính, nghe chi tiết, nghe chọn lọc thông tin) Hỗ trợ kiểm tra – đánh giá (vấn đáp/role-play, trắc nghiệm nghe) nhờ hệ thống trình chiếu và thiết bị âm thanh
2	Phòng tự học/Thư viện	Máy tính tra cứu; học liệu số; từ điển/giáo trình tham khảo.	10 máy	Tạo điều kiện cho sinh viên tự học có hướng dẫn: tra cứu học liệu số, nghe lại bài, ôn từ vựng–mẫu câu, chuẩn bị cho tiết thực hành nghe–nói Hỗ trợ sinh viên tra cứu từ điển/giáo trình tham khảo, chuẩn bị bài tập, và luyện tập ngoài giờ để nâng độ trôi chảy, tăng phản xạ giao tiếp

9. Các rubrics đánh giá kết quả học tập

9.1. Rubric đánh giá chuyên cần, thái độ học tập (A1.1 – 20%)

Tiêu chí	Trọng số	F (0–3.9)	D (4.0–5.4)	C (5.5–6.9)	B (7.0–8.4)	A (8.5–10)
Chuẩn bị bài & đúng giờ	20%	Không chuẩn bị; vắng/đi muộn thường xuyên	Chuẩn bị rất ít; vi phạm nhiều	Tối thiểu; thỉnh thoảng đi muộn	Tương đối đầy đủ; hiếm khi đi muộn	Chuẩn bị kỹ; đúng giờ; chủ động

Tham gia hoạt động học tập (nghe–nhại, đóng vai, thảo luận cặp/nhóm)	30%	Thụ động; không tham gia/không hoàn thành nhiệm vụ.	Tham gia ít; cần nhắc nhiều.	Tham gia vừa; hoàn thành phần được giao	Tham gia tích cực; hỗ trợ nhóm.	Rất tích cực; dẫn dắt thảo luận/hoạt động hiệu quả.
Hợp tác & kỷ luật lớp học	25%	Gây ảnh hưởng; không tuân thủ	Tuân thủ kém; hợp tác hạn chế	Tuân thủ cơ bản	Tuân thủ tốt; hợp tác hiệu quả	Gương mẫu; tạo môi trường tích cực
Tiến bộ & thái độ học tập	25%	Không tiến bộ; thái độ không phù hợp	Tiến bộ rất ít; chưa ổn định	Có tiến bộ; tương đối tốt	Tiến bộ rõ; tích cực	Tiến bộ nổi bật; cầu thị, chủ động

9.2. Rubric đánh giá báo cáo / thuyết trình / vấn đáp (A1.2 – 30%)

Tiêu chí	Trọng số	F	D	C	B	A
Nội dung & mức độ đáp ứng yêu cầu (đúng chủ đề, đủ ý, đúng nhiệm vụ giao tiếp)	30%	Lạc đề; thiếu ý nghiêm trọng.	Đáp ứng rất ít yêu cầu; ý rời rạc.	Đáp ứng cơ bản; còn thiếu một số ý.	Đáp ứng tốt; ý đầy đủ, hợp lý.	Đáp ứng xuất sắc; ý phong phú, thuyết phục.
Độ lưu loát & tương tác (nhịp nói, phản xạ, duy trì hội)	25%	Ngắt quãng nhiều; khó tương tác.	Lưu loát kém; phản hồi chậm.	Lưu loát vừa; tương tác chấp nhận.	Khá lưu loát; tương tác tốt.	Rất lưu loát; dẫn dắt tương tác tự nhiên

thoại/trao đổi)						
Phát âm & ngữ điệu (thanh điệu, trọng âm, rõ ràng/dễ hiểu)	20%	Phát âm sai nhiều; khó hiểu.	Sai đáng kể; gây hiểu nhầm.	Có lỗi nhưng vẫn hiểu được.	Ít lỗi; ngữ điệu phù hợp	Chuẩn xác; ngữ điệu tự nhiên, rõ ràng.
Từ vựng & ngữ pháp + Trả lời câu hỏi (dùng mẫu câu phù hợp; trả lời/bảo vệ mạch lạc)	25%	Lỗi nghiêm trọng; vốn từ hạn chế; không trả lời được.	Lỗi nhiều; dùng từ nghèo; trả lời yếu.	Dùng cấu trúc cơ bản; còn lỗi; trả lời cơ bản.	Từ/cấu trúc khá đa dạng; ít lỗi; trả lời tốt.	Từ vựng phong phú; ngữ pháp linh hoạt; trả lời thuyết phục, rõ lập luận.

Rubric đánh giá kỹ năng nghe

Tiêu chí	Trọng số	F (0–3.9)	D (4.0–5.4)	C (5.5–6.9)	B (7.0–8.4)	A (8.5–10)
Hiểu ý chính	30%	Không nắm ý chính.	Nắm rất ít; sai nhiều.	Nắm được phần lớn ý chính.	Nắm tốt; hiếm khi sai.	Nắm rất tốt; tóm tắt/chọn đáp án chính xác.
Hiểu chi tiết	35%	Sai phần lớn chi tiết.	Sai nhiều; bỏ sót thông tin.	Đúng mức trung bình; còn nhầm lẫn.	Đúng đa số; ít nhầm lẫn.	Đúng gần như toàn bộ; chính xác cao.

Suy luận/ngữ cảnh (theo tình huống HSK: hiểu hàm ý đơn giản, xác định bối cảnh/quan hệ)	20%	Không suy luận được; hiểu sai ngữ cảnh.	Suy luận yếu; thường chọn sai.	Suy luận cơ bản; đôi lúc sai.	Suy luận tốt; chọn đúng đa số.	Suy luận linh hoạt; hiểu sâu ngữ cảnh.
Chiến lược làm bài & thời gian (nghe 2 lần, bắt từ khóa, loại trừ đáp án...)	15%	Không quản lý thời gian; bỏ nhiều câu.	Quản lý kém; bỏ sót.	Quản lý chấp nhận; hoàn thành.	Quản lý tốt; hoàn thành đúng hạn.	Quản lý xuất sắc; tối ưu thời gian.

9.3 Rubric đánh giá thi kết thúc học phần (Vấn đáp)

Bảng: Tổng hợp bài học theo chủ đề

Chủ đề	Nội dung chủ đề	Bài học tương ứng
Nhóm chủ đề 1: Sức khỏe – Thể thao – Lối sống	thói quen rèn luyện, hỏi thăm sức khỏe, lời khuyên cơ bản, mô tả lịch sinh hoạt, bình luận đơn giản về thi đấu.	Bài 14: Tập thể dục thể thao Bài 19: Thăm bệnh nhân Bài 20: Thói quen sinh hoạt Bài 21: Xem các trận đấu
Chủ đề 2. Sở thích – Giải trí – Hoạt động lúc rảnh	nói về sở thích/khác biệt sở thích, nêu lý do, hỏi–đáp mở rộng, so sánh lựa chọn.	Bài 15: Mỗi người đều có sở thích khác nhau Bài 17: Sở thích lúc rảnh rỗi

Chủ đề 3. Nghề nghiệp – Định hướng tương lai	hỏi–đáp về ăn uống, sở thích món ăn, gọi món đơn giản.	Bài 16: Nghề nghiệp lý tưởng
Chủ đề 4. Gia đình – Quan hệ xã hội – Giao tiếp	mô tả gia đình/quan hệ, cách ứng xử trong giao tiếp, xây dựng quan hệ, diễn đạt quan điểm và phản hồi lịch sự.	Bài 18: Gia đình Trung Quốc Bài 23: Các mối quan hệ thân thiện
Chủ đề 5. Học tập – Thi cử – Tổng kết	tự đánh giá kết quả học/thi, trình bày cảm nhận, mục tiêu cải thiện; chào tạm biệt, chúc/đáp lời chúc trong bối cảnh kết thúc.	Bài 24: Bạn thi như thế nào Bài 25: Tạm biệt

Các phương án đánh giá câu hỏi đề thi theo chủ đề như sau:

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHỦ ĐỀ 1: Sức khỏe – Thể thao – Lối sống

Thang điểm: 10/10 — Trọng số mỗi CLO: 2,5 điểm (CLO1–2: kiến thức ngành; CLO3–4: kỹ năng chung)

CLO	Tiêu chí	Điểm tối đa	Mức 1 0.25	Mức 2 0.5	Mức 3 0.75	Mức 4 1.0
CLO1 (Kiến thức ngành)	1. Phát âm & thanh điệu (từ vựng sức khỏe–thể thao–thói quen)	1,0	Chuẩn xác, tự nhiên	Ít lỗi, hiểu rõ	Có lỗi, đôi lúc khó nghe	Nhiều lỗi, khó hiểu
CLO1 (Kiến thức ngành)	2. Ngữ điệu & nhịp câu (hỏi thăm, khuyên nhủ, bày tỏ cảm nhận)	1,0	Phù hợp, tự nhiên, rõ ý	Khá phù hợp	Còn cứng, ngắt nghỉ chưa đều	Ngữ điệu sai, ngắt nghỉ bất hợp lý
CLO1 (Kiến thức ngành)	3. Độ chính xác cấu trúc (thói quen, khuyên, miêu tả)	0,5	Đúng và linh hoạt	Đúng cơ bản, ít lỗi	Sai vài điểm chính	Sai nhiều cấu trúc
	Tổng CLO1	2,5				

CLO2 (Kiến thức ngành)	4. Nghe hiểu & phản hồi phù hợp (nghe hỏi thăm/khuyến nghị/thông tin trần đầu → trả lời đúng ý)	1,0	Bắt ý chính + chi tiết	Bắt ý chính	Bắt được một phần	Không bắt ý chính
CLO2 (Kiến thức ngành)	5. Từ vựng & mẫu câu theo chủ đề (bệnh/triệu chứng đơn giản, luyện tập, thói quen, cảm nhận)	1,0	Phong phú, đúng ngữ cảnh	Đủ dùng, khá đúng	Hạn chế, lặp	Thiếu nhiều, dùng sai
CLO2 (Kiến thức ngành)	6. Hoàn thành nhiệm vụ nói (mô tả lối sống + đưa lời khuyên/kế hoạch; hoặc hỏi thăm & đề xuất chăm sóc)	0,5	Hoàn thành tốt, có mở rộng	Hoàn thành cơ bản	Đủ một phần	Lạc đề/thiếu nghiêm trọng
	Tổng CLO2	2,5				
CLO3 (Kỹ năng chung)	7. Tương tác hội thoại/Q&A (hỏi lại, xác nhận, phản hồi; duy trì lượt thoại)	1,0	Chủ động, điều phối tốt	Tương tác khá ổn	Tương tác hạn chế, bị động	Ít tương tác, ngắt quãng
CLO3 (Kỹ năng chung)	8. Lập luận cơ bản & giải quyết vấn đề (nêu vấn đề sức khỏe/thói quen → đề xuất 2–3 giải pháp hợp lý)	1,0	Rõ ràng, thuyết phục, phù hợp	Khá logic, phù hợp	Có giải pháp nhưng rời rạc	Thiếu logic, ít giải pháp
CLO3 (Kỹ năng chung)	9. Lưu loát & tự tin (tốc độ, âm lượng, ít ngập ngừng)	0,5	Lưu loát, tự tin	Tương đối lưu loát	Ngập ngừng nhiều	Rất ngập ngừng
	Tổng CLO3	2,5				
CLO4 (Kỹ năng chung)	10. Chuẩn bị trước khi nói (từ khóa, dàn ý thói quen/khuyến nghị; đúng thời lượng)	1,0	Chuẩn bị tốt, có mở rộng	Chuẩn bị đủ	Chuẩn bị ít	Không chuẩn bị
CLO4 (Kỹ năng chung)	11. Tự sửa lỗi trong/sau khi nói (sửa phát âm, dùng từ, cấu trúc; nói lại câu đúng)	1,0	Tự sửa tốt, tiến bộ rõ	Tự sửa được một phần	Sửa ít hiệu quả	Không tự sửa

CLO4 (Kỹ năng chung)	12. Sử dụng công cụ số hỗ trợ (ghi âm, tra từ/mẫu câu, luyện nghe; nộp minh chứng nếu yêu cầu)	0,5	Dùng hiệu quả, có minh chứng	Dùng cơ bản, đúng mục tiêu	Dùng chưa phù hợp	Không dùng
	Tổng CLO4	2,5				

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHỦ ĐỀ 2: Sở thích – Giải trí – Hoạt động lúc rảnh

Thang điểm: 10/10 — Trọng số mỗi CLO: 2,5 điểm (CLO1–2: kiến thức ngành; CLO3–4: kỹ năng chung)

CLO	Tiêu chí đánh giá (tiêu chí con)	Điểm tối đa	A (Xuất sắc) 1.0	B (Tốt) 0.75	C (Đạt) 0.5	D (Chưa đạt) 0.25
CLO1 (Kiến thức ngành)	1 Phát âm & thanh điệu (từ vựng sở thích–giải trí)	1,0	Chuẩn xác, tự nhiên	Ít lỗi, hiểu rõ	Có lỗi, đôi lúc khó nghe	Nhiều lỗi, khó hiểu
CLO1 (Kiến thức ngành)	2) Ngữ điệu & nhịp câu (giới thiệu sở thích, bày tỏ cảm xúc)	1,0	Phù hợp, tự nhiên, rõ ý	Khá phù hợp	Còn cứng, ngắt nghỉ chưa đều	Ngữ điệu sai, ngắt nghỉ bất hợp lý
CLO1 (Kiến thức ngành)	3) Độ chính xác cấu trúc	0,5	Đúng và linh hoạt	Đúng cơ bản, ít lỗi	Sai vài điểm chính	Sai nhiều cấu trúc
	Tổng CLO1	2,5				
CLO2 (Kiến thức ngành)	4) Nghe hiểu & phản hồi phù hợp (nghe hỏi sở thích → trả lời đúng ý, biết hỏi lại/xác nhận)	1,0	Bắt ý chính + chi tiết	Bắt ý chính	Bắt được một phần	Không bắt ý chính
CLO2 (Kiến thức ngành)	5) Từ vựng & mẫu câu theo chủ đề (hoạt động giải trí, thời gian rảnh, địa điểm, người cùng tham gia)	1,0	Phong phú, đúng ngữ cảnh	Đủ dùng, khá đúng	Hạn chế, lặp	Thiếu nhiều, dùng sai

CLO2 (Kiến thức ngành)	6) Hoàn thành nhiệm vụ nói (giới thiệu sở thích + tần suất + lý do; so sánh/đề xuất hoạt động)	0,5	Hoàn thành tốt, có mở rộng	Hoàn thành cơ bản	Đủ một phần	Lạc đề/thiếu nghiêm trọng
	Tổng CLO2	2,5				
CLO3 (Kỹ năng chung)	7) Tương tác hội thoại/Q&A (duy trì lượt thoại, hỏi–đáp mở rộng, phản hồi bạn học)	1,0	Chủ động, điều phối tốt	Tương tác khá ổn	Tương tác hạn chế, bị động	Ít tương tác, ngắt quãng
CLO3 (Kỹ năng chung)	8 Lập luận cơ bản & thuyết phục (nêu 2–3 lý do/ưu điểm của sở thích; đề xuất lựa chọn phù hợp)	1,0	Rõ ràng, thuyết phục	Khá logic, phù hợp	Có lý do nhưng rời rạc	Ít lý do, thiếu logic
CLO3 (Kỹ năng chung)	9) Lưu loát & tự tin	0,5	Lưu loát, tự tin	Tương đối lưu loát	Ngập ngừng nhiều	Rất ngập ngừng
	Tổng CLO3	2,5				
CLO4 (Kỹ năng chung)	10) Chuẩn bị trước khi nói (từ khóa, dàn ý sở thích; đúng thời lượng)	1,0	Chuẩn bị tốt, có mở rộng	Chuẩn bị đủ	Chuẩn bị ít	Không chuẩn bị
CLO4 (Kỹ năng chung)	11) Tự sửa lỗi trong/sau khi nói (sửa phát âm, dùng từ, cấu trúc; nói lại câu đúng)	1,0	Tự sửa tốt, tiến bộ rõ	Tự sửa được một phần	Sửa ít hiệu quả	Không tự sửa
CLO4 (Kỹ năng chung)	12) Sử dụng công cụ số hỗ trợ (tra từ/mẫu câu, nghe clip, ghi âm; nộp minh chứng nếu yêu cầu)	0,5	Dùng hiệu quả, có minh chứng	Dùng cơ bản, đúng mục tiêu	Dùng chưa phù hợp	Không dùng
	Tổng CLO4	2,5				

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHỦ ĐỀ 3: Nghề nghiệp – Định hướng tương lai

Thang điểm: 10/10 — Trọng số mỗi CLO: 2,5 điểm (CLO1–2: kiến thức ngành; CLO3–4: kỹ năng chung)

CLO	Tiêu chí (tiêu chí con)	Điểm tối đa	A (Xuất sắc)	B (Tốt)	C (Đạt)	D (Chưa đạt)
				0.75	0.5	

			1.0			0.25
CLO1 (Kiến thức ngành)	1) 1. Phát âm & thanh điệu (từ vựng nghề nghiệp, kỹ năng, kế hoạch)	1,0	Chuẩn xác, tự nhiên	Ít lỗi, hiểu rõ	Có lỗi, đôi lúc khó nghe	Nhiều lỗi, khó hiểu
CLO1 (Kiến thức ngành)	2) Ngữ điệu & nhịp câu (thuyết trình ngắn về định hướng)	1,0	Phù hợp, tự nhiên, rõ ý	Khá phù hợp	Còn cứng, ngắt nghỉ chưa đều	Ngữ điệu sai, ngắt nghỉ bất hợp lý
CLO1 (Kiến thức ngành)	3 Độ chính xác cấu trúc	0,5	Đúng và linh hoạt	Đúng cơ bản, ít lỗi	Sai vài điểm chính	Sai nhiều cấu trúc
	Tổng CLO1	2,5				
CLO2 (Kiến thức ngành)	4) Nghe hiểu & phản hồi phù hợp (nghe hỏi về nghề/kế hoạch → trả lời đúng ý, biết làm rõ)	1,0	Bắt ý chính + chi tiết	Bắt ý chính	Bắt được một phần	Không bắt ý chính
CLO2 (Kiến thức ngành)	5) Từ vựng & mẫu câu theo chủ đề (nghề nghiệp, môi trường làm việc, kỹ năng, sở thích liên quan)	1,0	Phong phú, đúng ngữ cảnh	Đủ dùng, khá đúng	Hạn chế, lặp	Thiếu nhiều, dùng sai
CLO2 (Kiến thức ngành)	6) Hoàn thành nhiệm vụ nói (trình bày nghề + lý do + yêu cầu công việc + kế hoạch học tập)	0,5	Hoàn thành tốt, có mở rộng	Hoàn thành cơ bản	Đủ một phần, thiếu ý quan trọng	Lạc đề/thiếu nghiêm trọng
	Tổng CLO2	2,5				
CLO3 (Kỹ năng chung)	7. Tương tác hội thoại/Q&A (trả lời câu hỏi, phản hồi góp ý, duy trì lượt thoại)	1,0	Chủ động, điều phối tốt	Tương tác khá ổn	Tương tác hạn chế, bị động	Ít tương tác, ngắt quãng
CLO3 (Kỹ năng chung)	8 Lập luận & hoạch định cơ bản (nêu 2–3 lý do chọn nghề + 2–3 bước kế hoạch)	1,0	Rõ ràng, thuyết phục, khả thi	Khá rõ ràng, khả thi	Có nhưng rời rạc	Thiếu logic, kế hoạch mơ hồ

CLO3 (Kỹ năng chung)	9) Lưu loát & tự tin	0,5	Lưu loát, tự tin	Tương đối lưu loát	Ngập ngừng nhiều	Rất ngập ngừng
	Tổng CLO3	2,5				
CLO4 (Kỹ năng chung)	10) Chuẩn bị trước khi nói (từ khóa nghề-kỹ năng-kế hoạch; đúng thời lượng)	1,0	Chuẩn bị tốt, có mở rộng	Chuẩn bị đủ	Chuẩn bị ít	Không chuẩn bị
CLO4 (Kỹ năng chung)	11) Tự sửa lỗi trong/sau khi nói (sửa dùng từ, cấu trúc kế hoạch; nói lại câu đúng)	1,0	Tự sửa tốt, tiến bộ rõ	Tự sửa được một phần	Sửa ít hiệu quả	Không tự sửa
CLO4 (Kỹ năng chung)	12) Sử dụng công cụ hỗ trợ (tra cứu từ vựng nghề, xem mẫu phỏng vấn, ghi âm luyện nói)	0,5	Dùng hiệu quả, có minh chứng	Dùng cơ bản, đúng mục tiêu	Dùng chưa phù hợp	Không dùng
	Tổng CLO4	2,5				

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHỦ ĐỀ 4: Gia đình – Quan hệ xã hội – Giao tiếp

Thang điểm: 10/10 — Trọng số mỗi CLO: 2,5 điểm (CLO1–2: kiến thức ngành; CLO3–4: kỹ năng chung)

CLO	Tiêu chí (tiêu chí con)	Điểm tối đa	A (Xuất sắc) 1.0	B (Tốt) 0.75	C (Đạt) 0.5	D (Chưa đạt) 0.25
CLO1 (Kiến thức ngành)	1) Phát âm & thanh điệu (từ vựng gia đình-quan hệ-ứng xử)	1,0	Chuẩn xác, tự nhiên	Ít lỗi, hiểu rõ	Có lỗi, đôi lúc khó nghe	Nhiều lỗi, khó hiểu
CLO1 (Kiến thức ngành)	2) Ngữ điệu & nhịp câu (lịch sự, bày tỏ cảm xúc/quan điểm)	1,0	Phù hợp, tự nhiên, rõ ý	Khá phù hợp	Còn cứng, ngắt nghỉ chưa đều	Ngữ điệu sai, ngắt nghỉ bất hợp lý
CLO1 (Kiến thức ngành)	3) Độ chính xác cấu trúc (giới thiệu gia đình, quan điểm, lịch sự)	0,5	Đúng và linh hoạt	Đúng cơ bản, ít lỗi	Sai vài điểm chính	Sai nhiều cấu trúc
	Tổng CLO1	2,5				

CLO2 (Kiến thức ngành)	4) Nghe hiểu & phản hồi phù hợp (nghe hỏi về gia đình/quan hệ → trả lời đúng ý; biết làm rõ)	1,0	Bắt ý chính + chi tiết	Bắt ý chính	Bắt được một phần	Không bắt ý chính
CLO2 (Kiến thức ngành)	5) Từ vựng & mẫu câu theo chủ đề (thành viên, nghề/tuổi/sở thích; quan hệ bạn bè; cách ứng xử)	1,0	Phong phú, đúng ngữ cảnh	Đủ dùng, khá đúng	Hạn chế, lặp	Thiếu nhiều, dùng sai
CLO2 (Kiến thức ngành)	6) Hoàn thành nhiệm vụ nói (mô tả gia đình/quan hệ + kể 1 tình huống giao tiếp; nêu cảm nhận/ý kiến)	0,5	Hoàn thành tốt, có mở rộng	Hoàn thành cơ bản	Đủ một phần, thiếu ý quan trọng	Lạc đề/thiếu nghiêm trọng
	Tổng CLO2	2,5				
CLO3 (Kỹ năng chung)	7) Tương tác hội thoại/Q&A (hỏi–đáp, xin phép/làm rõ, phản hồi lịch sự)	1,0	Chủ động, điều phối tốt	Tương tác khá ổn	Tương tác hạn chế, bị động	Ít tương tác, ngắt quãng
CLO3 (Kỹ năng chung)	8) Ứng xử giao tiếp & giải quyết tình huống (xin lỗi/cảm ơn/từ chối/nhờ vả; chọn cách nói phù hợp)	1,0	Rất phù hợp, linh hoạt, hiệu quả	Phù hợp cơ bản, đúng chuẩn	Phù hợp một phần	Cách nói chưa phù hợp
CLO3 (Kỹ năng chung)	9) Lưu loát & tự tin	0,5	Lưu loát, tự tin	Tương đối lưu loát	Ngập ngừng nhiều	Rất ngập ngừng
	Tổng CLO3	2,5				
CLO4 (Kỹ năng chung)	10) Chuẩn bị trước khi nói (từ khóa quan hệ/gia đình; dàn ý; đúng thời lượng)	1,0	Chuẩn bị tốt, có mở rộng	Chuẩn bị đủ	Chuẩn bị ít	Không chuẩn bị
CLO4 (Kỹ năng chung)	11) Tự sửa lỗi trong/sau khi nói (sửa cấu trúc giới thiệu/ứng xử;	1,0	Tự sửa tốt, tiến bộ rõ	Tự sửa được một phần	Sửa ít hiệu quả	Không tự sửa

	nói lại câu đúng)					
CLO4 (Kỹ năng chung)	12) Sử dụng công cụ số hỗ trợ (tra từ vựng hô, mẫu câu lịch sự; ghi âm luyện nói)	0,5	Dùng hiệu quả, có minh chứng	Dùng cơ bản, đúng mục tiêu	Dùng chưa phù hợp	Không dùng
	Tổng CLO4	2,5				

RUBRIC ĐÁNH GIÁ CHỦ ĐỀ 5: Học tập – Thi cử – Tổng kết

Thang điểm: 10/10 — Trọng số mỗi CLO: 2,5 điểm (CLO1–2: kiến thức ngành; CLO3–4: kỹ năng chung)

CLO	Tiêu chí (tiêu chí con)	Điểm tối đa	A (Xuất sắc) 1.0	B (Tốt) 0.75	C (Đạt) 0.5	D (Chưa đạt) 0.25
CLO1 (Kiến thức ngành)	1) Phát âm & thanh điệu (từ vựng học tập–thi cử–tổng kết)	1,0	Chuẩn xác, tự nhiên	Ít lỗi, hiểu rõ	Có lỗi, đôi lúc khó nghe	Nhiều lỗi, khó hiểu
CLO1 (Kiến thức ngành)	2) Ngữ điệu & nhịp câu (tự đánh giá, chia sẻ kinh nghiệm, lời chúc/đáp lời chúc)	1,0	Phù hợp, tự nhiên, rõ ý	Khá phù hợp	Còn cứng, ngắt nghỉ chưa đều	Ngữ điệu sai, ngắt nghỉ bất hợp lý
CLO1 (Kiến thức ngành)	3) Độ chính xác cấu trúc	0,5	Đúng và linh hoạt	Đúng cơ bản, ít lỗi	Sai vài điểm chính	Sai nhiều cấu trúc
	Tổng CLO1	2,5				
CLO2 (Kiến thức ngành)	4) Nghe hiểu & phản hồi phù hợp (nghe hỏi về việc học/thi → trả lời đúng ý; biết làm rõ)	1,0	Bắt ý chính + chi tiết	Bắt ý chính	Bắt được một phần	Không bắt ý chính
CLO2 (Kiến thức ngành)	5) Từ vựng & mẫu câu theo chủ đề (ôn tập, chiến lược học, kết quả, mục tiêu, lời chúc–chia tay)	1,0	Phong phú, đúng ngữ cảnh	Đủ dùng, khá đúng	Hạn chế, lặp	Thiếu nhiều, dùng saiquảng nhiều

CLO2 (Kiến thức ngành)	6) Hoàn thành nhiệm vụ nói (tự đánh giá + nêu nguyên nhân + đề xuất kế hoạch cải thiện/tổng kết)	0,5	Hoàn thành tốt, có mở rộng	Hoàn thành cơ bản	Đủ một phần, thiếu ý quan trọng	Lạc đề/thiếu nghiêm trọng
	Tổng CLO2	2,5				
CLO3 (Kỹ năng chung)	7) Tương tác hội thoại/Q&A (trả lời câu hỏi, xin làm rõ, phản hồi góp ý)	1,0	Chủ động, điều phối tốt	Tương tác khá ổn	Tương tác hạn chế, bị động	Ít tương tác, ngắt quãng
CLO3 (Kỹ năng chung)	8 Tư duy phản biện & lập kế hoạch học tập (nêu điểm mạnh/yếu; đề xuất 2–3 biện pháp cải thiện khả thi)	1,0	Rõ ràng, thuyết phục, khả thi	Khá rõ ràng, khả thi	Có biện pháp nhưng rời rạc	Nhận xét chung chung
CLO3 (Kỹ năng chung)	9) Lưu loát & tự tin	0,5	Lưu loát, tự tin	Tương đối lưu loát	Ngập ngừng nhiều	Rất ngập ngừng
	Tổng CLO3	2,5				
CLO4 (Kỹ năng chung)	10) Chuẩn bị trước khi nói (dàn ý tổng kết; mục tiêu; đúng thời lượng)	1,0	Chuẩn bị tốt, có mở rộng	Chuẩn bị đủ	Chuẩn bị ít	Không chuẩn bị
CLO4 (Kỹ năng chung)	11) Tự sửa lỗi trong/sau khi nói (sửa cách dùng từ học thuật, cấu trúc đánh giá; nói lại câu đúng)	1,0	Tự sửa tốt, tiến bộ rõ	Tự sửa được một phần	Sửa ít hiệu quả	Không tự sửa
CLO4 (Kỹ năng chung)	12) Sử dụng công cụ số hỗ trợ (ghi âm tự đánh giá; tra cứu học liệu; kế hoạch ôn tập trên app/LMS)	0,5	Dùng hiệu quả, có minh chứng	Dùng cơ bản, đúng mục tiêu	Dùng chưa phù hợp	Không dùng
	Tổng CLO4	2,5				

10.3. Ra đề thi

- ☐ Cấu trúc đề thi kết thúc học phần

- Kỹ năng nghe : Hình thức trắc nghiệm
- Số câu hỏi trong 01 đề thi: 45 câu, cụ thể như sau:
 1. Nghe chọn phương án đúng hoặc sai: 10 câu x 0,2 điểm = 2 điểm
 2. Nghe hội thoại lựa chọn phương án đúng: 15 câu x 0,2 điểm = 3 điểm
 3. Nghe hội thoại trả lời câu hỏi và lựa chọn phương án đúng: 20 câu x 0,25 điểm = 5,0 điểm
- Thời gian làm bài: 30 phút.
- Sinh viên không được sử dụng tài liệu.
- Kỹ năng nói: Hình thức vấn đáp
- Bốc thăm 01 tình huống theo giáo trình thực hiện nói/đối thoại + trả lời 1–2 câu hỏi của GV thời gian 2 phút
- Điểm cuối = (nghe + nói)/2

Trưởng bộ môn

Giảng viên biên soạn

TS. Nguyễn Thùy Vân

CN. Nguyễn Thị Liên

Hải Dương, ngày tháng năm 20